CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2024

CTCP Nhựa Hà Nội

Ngày 28/06/2024	17,000 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-	**-3.2%**	**-5.6%**

DT thuần
Q2/24
504
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 59.0| 13.3%
YoY: ▲ 10.0| 2.0%

LN thuần
Q2/24
42.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.80| -11.9%
YoY: ▲ 31.9| 293%

LN sau thuế
Q2/24
34.8
tỷ VNĐ
QoQ: ▼5.80| -14.3%
YoY: ▲ 26.6| 322%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/24
9.7%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE (TTM)
Q2/24
9.4%
YoY: +/-▲ 2.0%

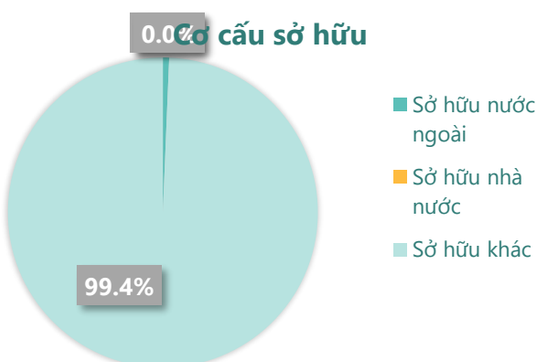
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	13,723 - 21,898
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,239
Số lượng CPLH (CP)	72,880,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	821,915
Sở hữu nước ngoài	0.7%
Beta	0.97
EPS	1,757
P/E	9.7

DT thuần
6T 2024
949
tỷ VNĐ
YoY: ▼87.0| -8.4%

LN thuần
6T 2024
91.4
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 39.0| 74.6%

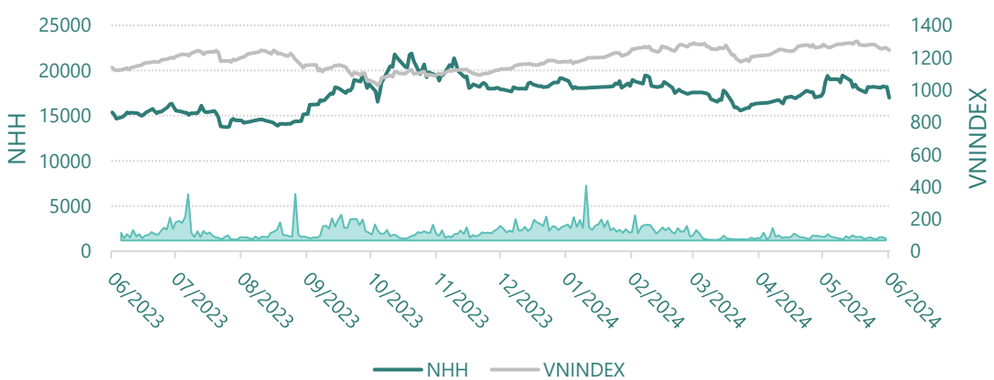
LN sau thuế
6T 2024
75.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.5| 84.5%

Cơ cấu sở hữu

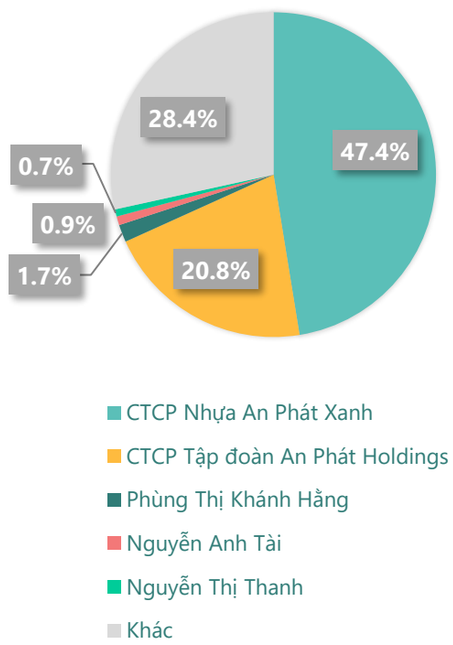


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



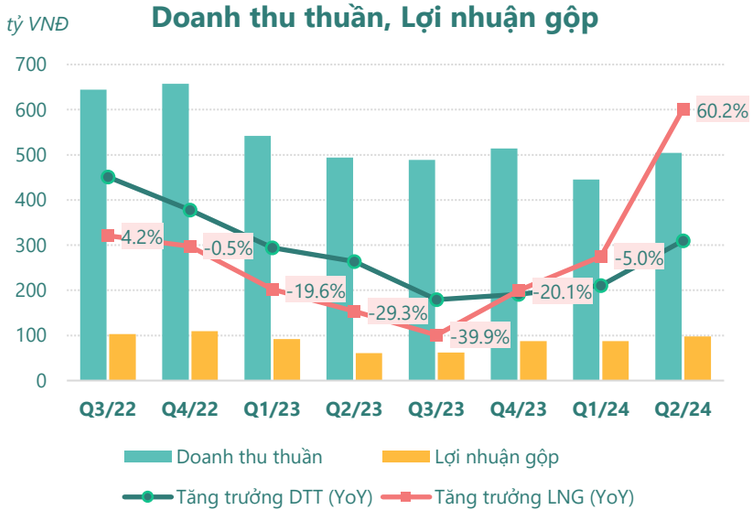
Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

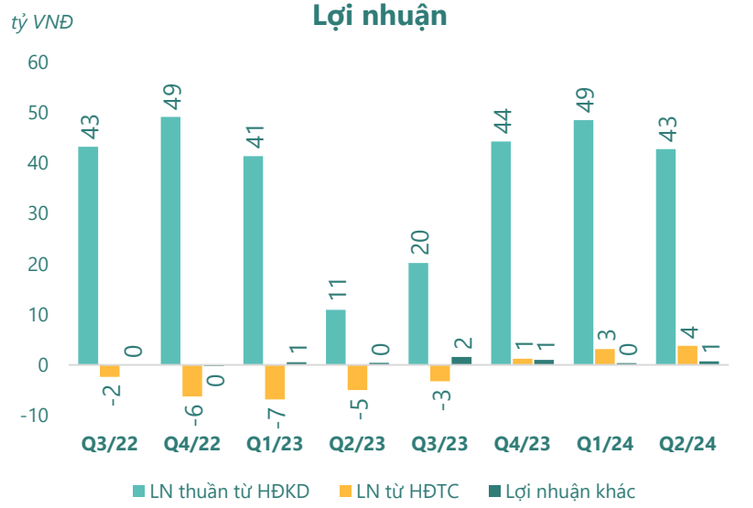
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



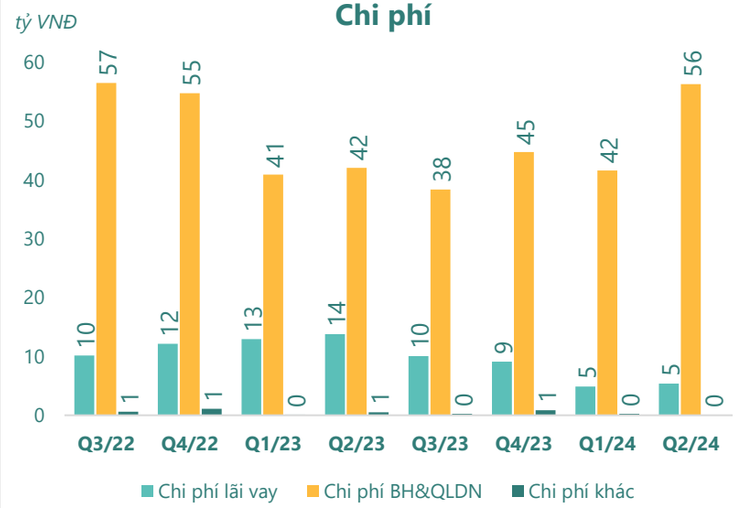
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



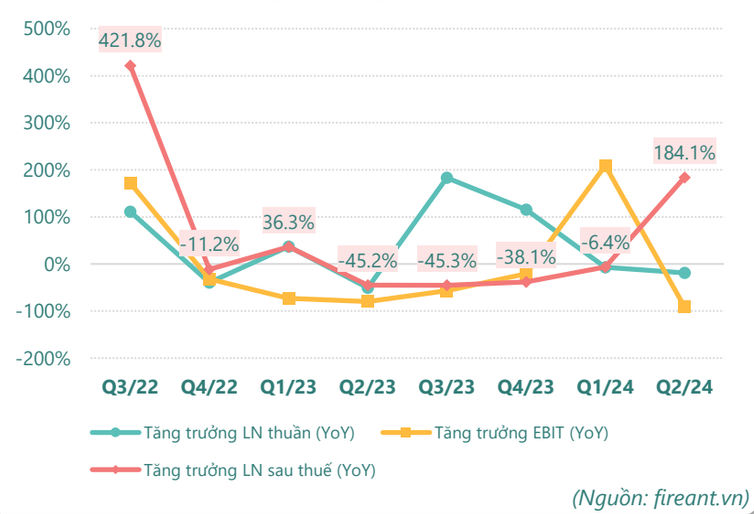
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



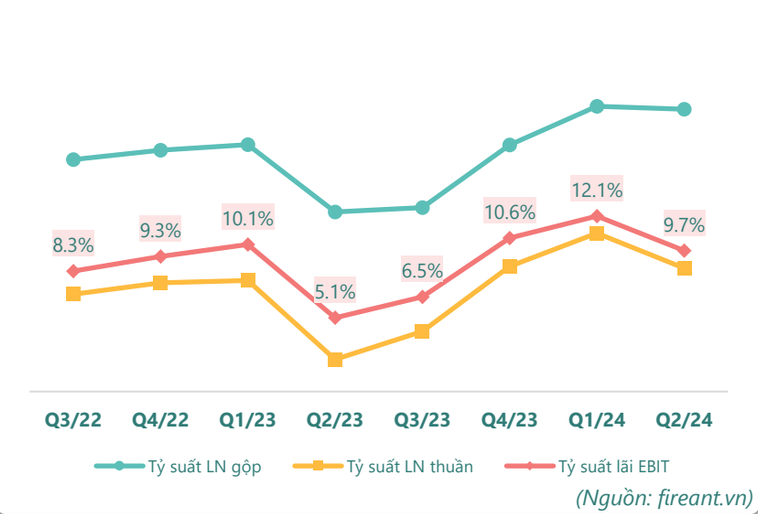
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



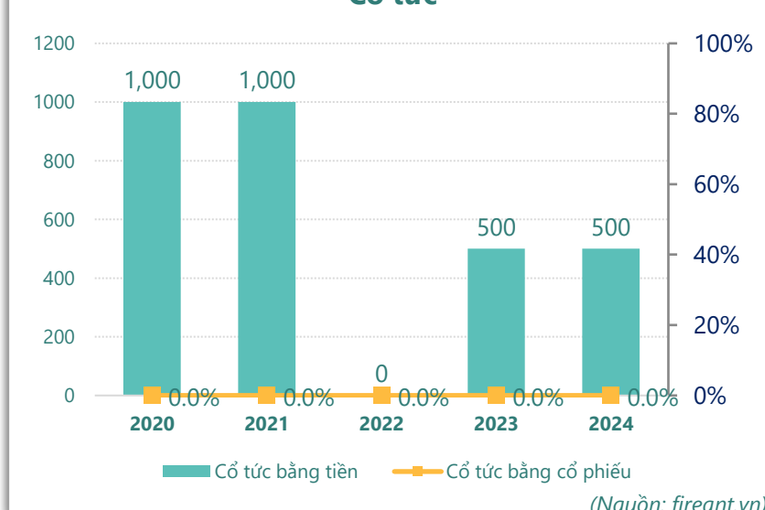
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

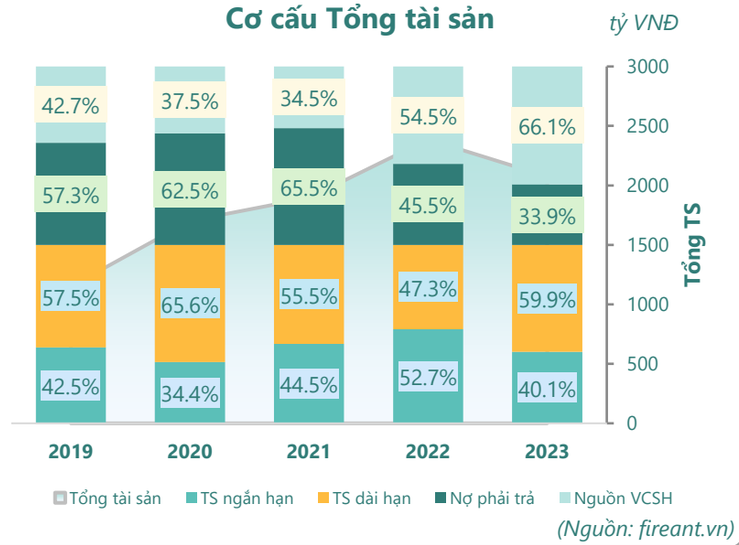
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

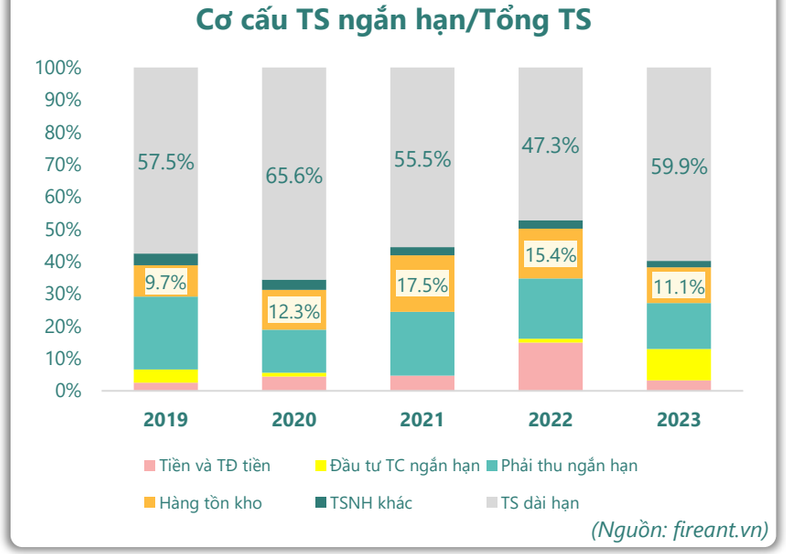
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



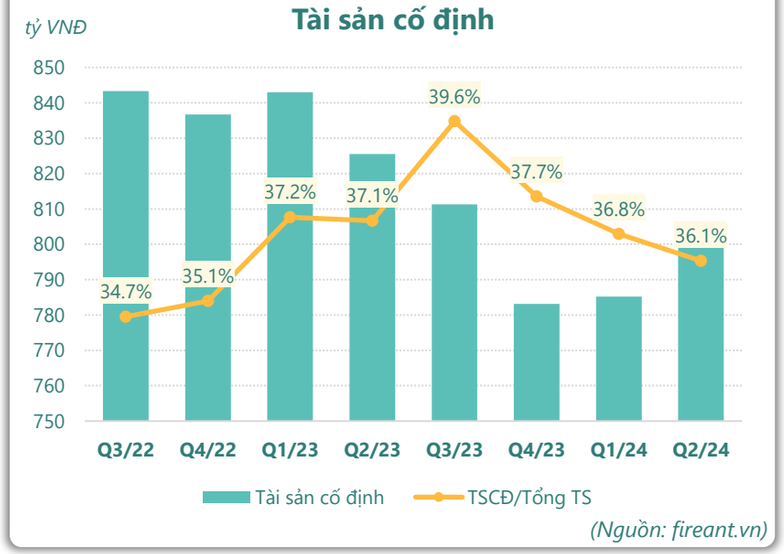
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



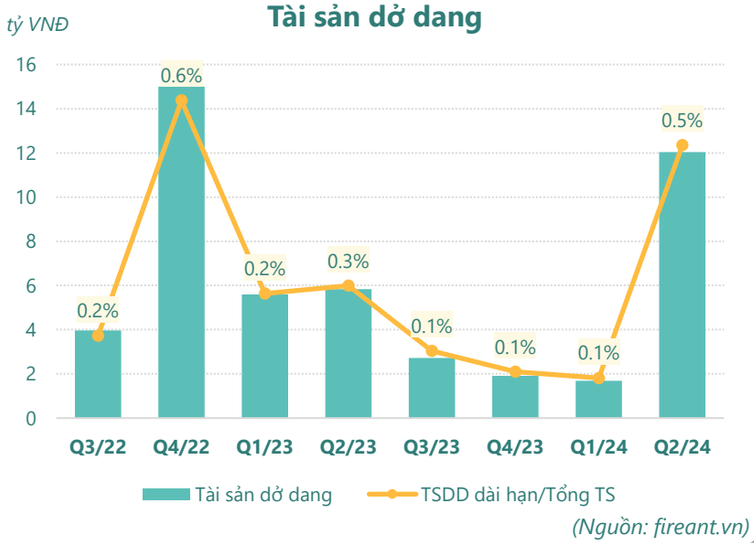
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



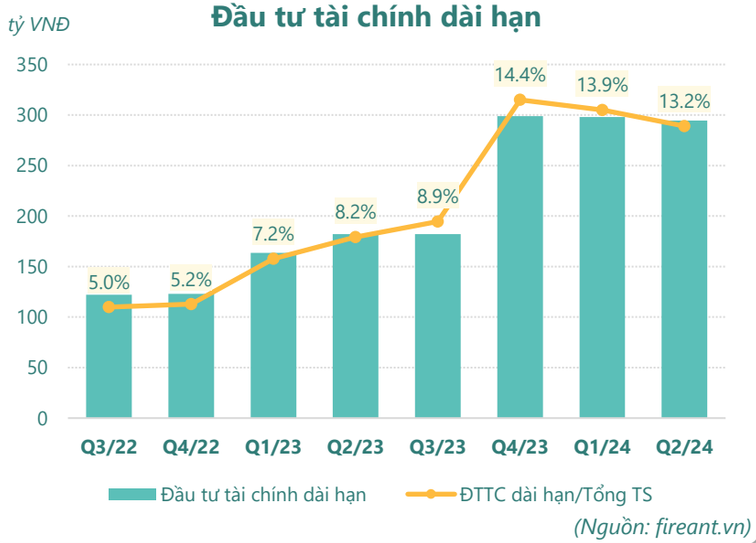
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



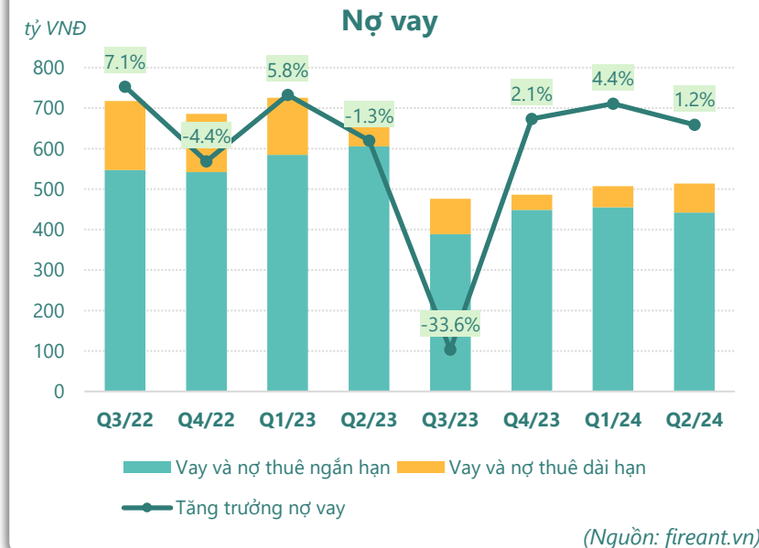
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

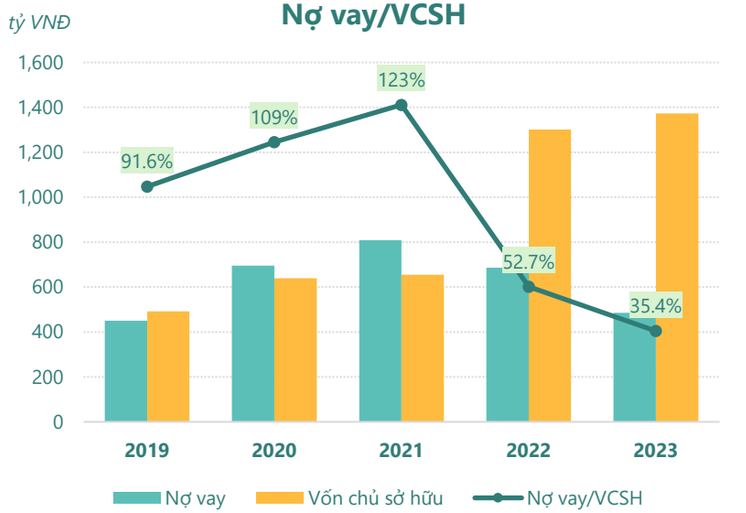
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

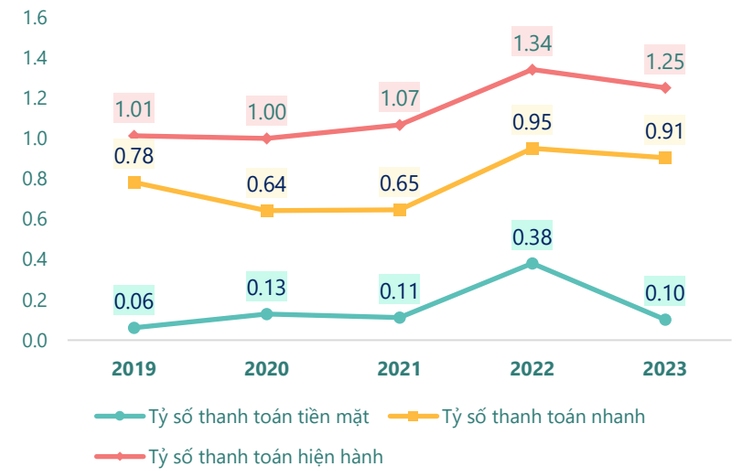
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



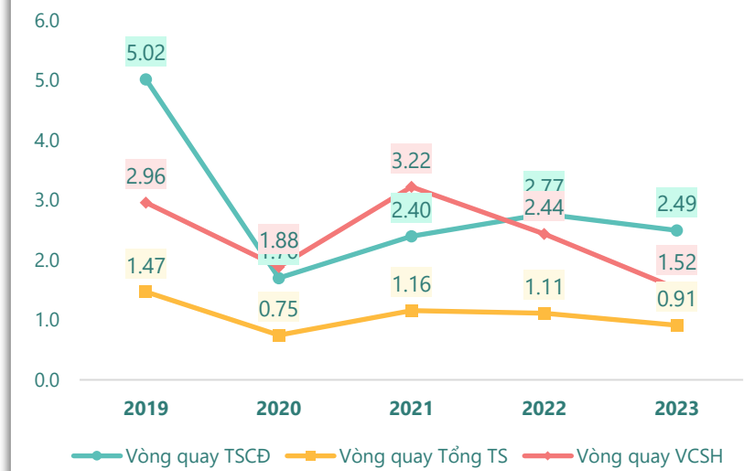
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



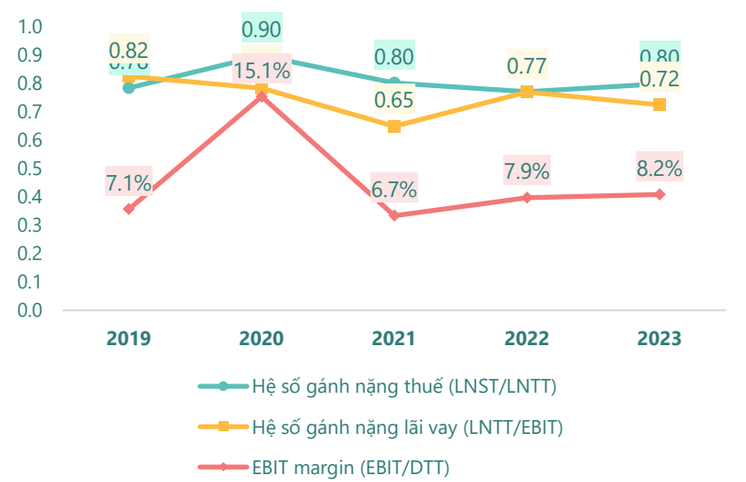
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



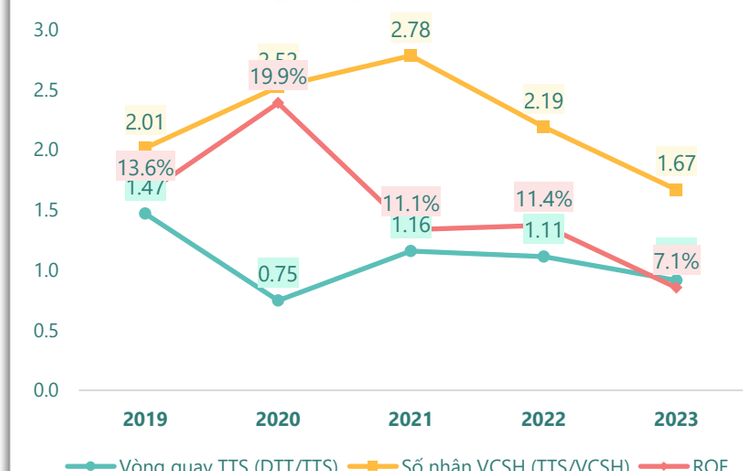
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



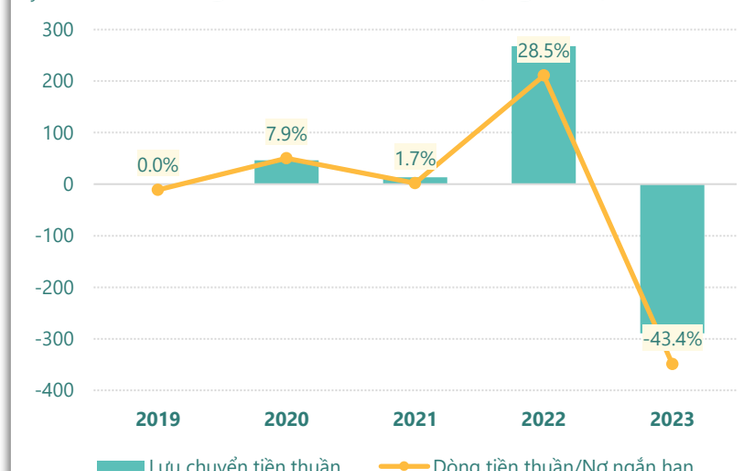
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**504**	**494**	**2.0%**	**949**	**1,036**	**-8.4%**
Giá vốn hàng bán	406	433	-6.2%	764	883	-13.5%
Lợi nhuận gộp	98.0	61.2	60.1%	185	153	21.0%
Doanh thu HĐTC	10.1	10.5	-3.9%	18.4	17.5	4.9%
Chi phí TC	6.30	15.5	-59.3%	11.4	29.4	-61.1%
Chi phí lãi vay	5.38	13.8	-61.0%	10.3	26.7	-61.5%
LN trong công ty LKLD	**-2.66**	**-3.11**	**14.4%**	**-3.09**	**-6.05**	**48.9%**
Chi phí bán hàng	36.0	23.6	52.5%	59.8	48.2	24.1%
Chi phí QLDN	**20.3**	**18.5**	**9.8%**	**38.2**	**34.9**	**9.4%**
LN thuần từ HĐKD	42.8	10.9	293%	91.4	52.4	74.6%
Lợi nhuận khác	**0.69**	**0.39**	**78.1%**	**1.02**	**0.95**	**7.8%**
LN trước thuế	43.5	11.3	285%	92.4	53.3	73.4%
Lợi nhuận sau thuế	**34.8**	**8.25**	**322%**	**75.3**	**40.8**	**84.5%**
LNST của CĐ cty mẹ	**33.9**	**8.25**	**311%**	**73.9**	**40.8**	**81.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.52	80.6	153	92.1	40.8	53.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-310	5.87	66.5	-121	-7.17	4.71
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	28.6	-48.5	-239	9.95	6.17	5.02
Tiền đầu kỳ	357	68.6	107	86.6	68.3	108
Lưu chuyển tiền thuần	**-288**	**38.0**	**-20.0**	**-18.7**	**39.8**	**62.9**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.01	-0.01	0.46	0	0.40
Tiền cuối kỳ	68.6	107	86.6	68.3	108	171

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**2,228**	**2,077**	**7.3%**
Tài sản ngắn hạn	976	834	17.1%
Tiền và tương đương tiền	171	68.3	151%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	98.7	200	-50.7%
Phải thu ngắn hạn	410	295	38.9%
Hàng tồn kho	256	231	11.1%
Tài sản ngắn hạn khác	40.1	39.7	1.0%
Tài sản dài hạn	**1,251**	**1,243**	**0.7%**
Phải thu dài hạn	6.40	5.36	19.4%
Tài sản cố định	804	799	0.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	12.0	1.91	530%
Đầu tư tài chính dài hạn	294	299	-1.6%
Tài sản dài hạn khác	**135**	**138**	**-1.9%**
Lợi thế thương mại	0	0.20	-100%
Nợ phải trả	830	703	18.1%
Nợ ngắn hạn	**759**	**666**	**13.9%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	442	449	-1.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	168	126	32.9%
Nợ dài hạn	71.3	37.1	91.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	71.3	37.1	91.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**1,397**	**1,373**	**1.7%**
Vốn chủ sở hữu	**1,397**	**1,373**	**1.7%**
Vốn điều lệ	729	729	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)